Chi tiết mã HS 4810.14.10

Mã HS	4810.14.10
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ / - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp: / - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:11:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48101410/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7547
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7547
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7547
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)/0	0 (-CN)/0	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
AHKFTA	*/0	* / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
EVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	3,3/0	3,3 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục B)	3,3/0	3,3 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục C)	*/0	* / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	3,4/0	3,4 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	3,3/0	3,3 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục F)	3,3/0	3,3 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)			AC!7264
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7219
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7219
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7219
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7219
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7219
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7269
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7269
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7269
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7269
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7269
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7269
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7270
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7270
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7270
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7270
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7270
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7270
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7271
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7225
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7227
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7227
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7227
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7227
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7227
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7227
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7255
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7255
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7255
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7255
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7255
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7301
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7301
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7301
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7301
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7301
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7301
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7281
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7281
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7281
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7281
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7281
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7281
AHKFTA	2022	2022		AKH!7290
AHKFTA	2023	2023		AKH!7290
AHKFTA	2024	2024		AKH!7290
AHKFTA	2025	2025		AKH!7290
AHKFTA	2026	2026		AKH!7290
AHKFTA	2027	2027		AKH!7290
EVFTA	2022	2022		EV-NK!7284
EVFTA	2023	2023		EV-NK!7284
EVFTA	2024	2024		EV-NK!7284
EVFTA	2025	2025		EV-NK!7284
EVFTA	2026	2026		EV-NK!7284
EVFTA	2027	2027		EV-NK!7284
UKVFTA	2022	2022		UKV!7285
UKVFTA	2023	2023		UKV!7285

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024		UKV!7285
UKVFTA	2025	2025		UKV!7285
UKVFTA	2026	2026		UKV!7285
UKVFTA	2027	2027		UKV!7285
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7249
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7249
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7249
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7249
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7249
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7249
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7249
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!7284
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!7284
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!7284
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!7284
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!7284
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!7284
RCEP B	2022	2022		B!7284
RCEP B	2023	2023		B!7284
RCEP B	2024	2024		B!7284
RCEP B	2025	2025		B!7284
RCEP B	2026	2026		B!7284
RCEP B	2027	2027		B!7284
RCEP C	2022	2022		C!7284
RCEP C	2023	2023		C!7284
RCEP C	2024	2024		C!7284

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025		C!7284
RCEP C	2026	2026		C!7284
RCEP C	2027	2027		C!7284
RCEP D	2022	2022		D!7284
RCEP D	2023	2023		D!7284
RCEP D	2024	2024		D!7284
RCEP D	2025	2025		D!7284
RCEP D	2026	2026		D!7284
RCEP D	2027	2027		D!7284
RCEP E	2022	2022		E!7287
RCEP E	2023	2023		E!7287
RCEP E	2024	2024		E!7287
RCEP E	2025	2025		E!7287
RCEP E	2026	2026		E!7287
RCEP E	2027	2027		E!7287
RCEP F	2022	2022		F!7284
RCEP F	2023	2023		F!7284
RCEP F	2024	2024		F!7284
RCEP F	2025	2025		F!7284
RCEP F	2026	2026		F!7284
RCEP F	2027	2027		F!7284
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F6738
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6738
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6738
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6738

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4810.14 có 3 dòng thuế; dòng 4810.14.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm (SEN).	4810.14.91 Không có chiều nào trên 360 mm; 4810.14.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4810.14.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4810.14.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4810.14.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4810.14.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7547), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.